

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5-VĨNH LONG
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 335/2026/DS-ST
Ngày: 04-9-2026
V/v: “*Tranh chấp chia di sản
thừa kế là QSD đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - VĨNH LONG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lâm Thành Thông
- Ông Hàn Nhựt Thái

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Bà Lư Ngọc Thiên An– Kiểm sát viên

Vào ngày 04 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long, xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 188/2025/TLST- DS ngày 20/10/2025 về việc “*Tranh chấp chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 339/2026/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 7 năm 2026 và Q hoãn phiên tòa số: 440/2026/QĐST-DS ngày 11 tháng 8 năm 2026 giữa:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1949; Số CCCD: 051149004390; Nơi cư trú: Tổ A, khu phố E, xã H, tỉnh Lâm Đồng (trước đây là thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận).

Đại diện theo ủy quyền của bà N: Bà Nguyễn Thị Kim N1, sinh năm 1991; Số CCCD: 083191003261; Địa chỉ: Số C, N, khu phố M, phường B, tỉnh Vĩnh Long. (Có yêu cầu vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1954; Số CCCD: 083054006781; Nơi cư trú: Số A, khu phố B, phường P, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre). (vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1957; Số CCCD: 083157009783; Nơi cư trú: Số C, ấp B, xã L, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre). (Có yêu cầu vắng mặt)

+ Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1958; Số CCCD: 083058003624; Nơi cư trú: Số B, khu phố C, phường P, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre). (Có yêu cầu vắng mặt)

+ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970; Số CCCD: 083170016979; Nơi cư trú: Số D, khu phố C, phường P, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre). (Có yêu cầu vắng mặt)

+ Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1973; Số CCCD: 083173007540; Nơi cư trú: Số D, khu phố C, phường P, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre). (Có yêu cầu vắng mặt)

+ Bà Võ Thị T1, sinh năm 1966; Số CCCD: 083166014376;

+ Bà Nguyễn Thị Phương T2, sinh năm 1987; Số CCCD: 083187000869;

+ Bà Nguyễn Thị Trúc L1, sinh năm 2004; Số CCCD: 083304010676;

Cùng nơi cư trú: Số A, khu phố C, phường P, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre). (Có yêu cầu vắng mặt)

+ Bà Phạm Thị B, sinh năm 1957; Nơi cư trú: Số A, khu phố B, phường P, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre). (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, biên bản hòa giải đơn yêu cầu vắng mặt, nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1944, chết ngày 17/7/2014 theo Giấy chứng tử số 38/2014 do UBND xã N cấp ngày 23/7/2014. Khi còn sống, ông Nguyễn Văn D được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 320, diện tích: 91,1m² và thửa đất số 319, diện tích: 3379,9m² cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long) vào ngày 30/5/2005.

- Những người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn D gồm:

1/ Ông Nguyễn Văn N3, sinh năm: 1921 – chết năm: 1998 (cha của ông Nguyễn Văn D).

2/ Bà Cao Thị N4, sinh năm: 1922 – chết năm: 2007 (mẹ của ông Nguyễn Văn D).

Ông Nguyễn Văn D không có vợ con và cũng không có cha mẹ nuôi hay con nuôi.

- Những người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ hai của ông Nguyễn Văn D gồm:

1/ Ông Nguyễn Văn V – ông nội của ông Nguyễn Văn D (chết trước năm 1975 – không có Giấy chứng tử).

2/ Bà Trần Thị N5 – bà nội của ông Nguyễn Văn D (chết trước năm 1975 – không có Giấy chứng tử).

3/ Ông Cao Văn D1 – ông ngoại của ông Nguyễn Văn D (chết trước năm 1975 – không có Giấy chứng tử).

4/ Bà Nguyễn Thị N6 - bà ngoại của ông Nguyễn Văn D (chết trước năm 1975 – không có Giấy chứng tử).

5/ Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1954;

6/ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1957;

7/ Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm: 1958;

8/ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1970;

9/ Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm: 1973;

10/ Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1967 – chết năm 2022. Trước khi chết, ông H có vợ là bà Võ Thị T1, sinh năm: 1966 và có 02 người con là Nguyễn Thị Phương T2, sinh năm: 1987 và Nguyễn Thị Trúc L1, sinh năm: 2004.

11/ Và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1949.

Sau khi ông D chết, không để lại di chúc, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N2 đã cùng lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế để phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn D đối với 02 thửa đất nêu trên cho ông Nguyễn Văn C mà không có sự đồng ý của bà N và bà N hoàn toàn không hay biết về việc này. Trong khi bà N cũng là người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ hai của ông Nguyễn Văn D nhưng lại không biết gì về việc thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của ông D. Ngoài bà N, ông

Nguyễn Văn H cũng là người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ hai của ông Nguyễn Văn D. Mặc dù ông H đã chết nhưng trước khi chết ông H có vợ và hai con nên vợ và các con của ông H cũng phải được hưởng một suất thừa kế đối với di sản thừa kế mà ông D để lại.

Hiện nay ông Nguyễn Văn C đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất nêu trên nhưng người đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất và căn nhà trên đất là vợ, con của ông Nguyễn Văn H.

Việc ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N2 cùng lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế để phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn D là thửa đất số 320, diện tích: 91,1m² (theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long nay là thửa 674, diện tích 91,1m²) và thửa đất số 319, diện tích: 3379,9m² (theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long thuộc thửa 363-1, diện tích 3025,4m²; thửa 363-2, diện tích 285,2m²); cùng tờ bản đồ số 10 (nay là tờ bản đồ số 182) tại phường P, tỉnh Vĩnh Long (cho ông Nguyễn Văn C đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm ảnh hưởng rất lớn đến quyền lợi của bà N.

Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Vĩnh Long giải quyết những nội dung sau:

1/ Tuyên vô hiệu Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 05/7/2024 được lập bởi ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N2 tại UBND xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là Ủy ban nhân dân phường P, tỉnh Vĩnh Long).

2/ Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi, điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn C.

3/ Phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn D đối với thửa đất số 320, diện tích: 91,1m² (theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long nay là thửa 674, diện tích 91,1m²) và thửa đất số 319, diện tích: 3379,9m² (theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long thuộc thửa 363-1, diện tích 3025,4m²; thửa 363-2, diện tích 285,2m²); cùng tờ bản đồ số 10 (cùng tờ bản đồ số 182) tại phường P, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre) cho những người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ hai của ông D gồm: bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N2, ông Nguyễn Văn H (do bà Võ Thị T1 cùng Nguyễn Thị Phương T2 và Nguyễn Thị Trúc

L1 - kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng) (tổng cộng 7 suất thừa kế) mỗi người một suất thừa kế bằng nhau theo quy định pháp luật. Bà N xin nhận phần di sản thừa kế được hưởng từ ông D theo quy định của pháp luật bằng giá trị là 303.896.000 đồng (Ba trăm lẻ ba triệu tám trăm chín mươi sáu ngàn đồng). Trường hợp được Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện, bà N xin được tặng cho toàn bộ giá trị phần di sản thừa kế mà mình được hưởng cho vợ ông H là bà Võ Thị T1 được nhận.

Không tranh chấp về cây trồng, công trình trên đất, thống nhất để cho người nào nhận vị trí đất có cây trồng nào thì hưởng huê lợi từ cây trồng đó, không yêu cầu hoàn trả giá trị.

Về kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá đồng ý, không có ý kiến yêu cầu gì khác.

Về chi phí tố tụng: giải quyết theo quy định.

Bị đơn vắng mặt không có lời trình bày.

Theo đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, biên bản hòa giải đơn yêu cầu vắng mặt, bà Nguyễn Thị L trình bày:

Thửa đất số 320, diện tích: 91,1m² (theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long nay là thửa 674, diện tích 91,1m²) và thửa đất số 319, diện tích: 3379,9m² (theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long thuộc thửa 363-1, diện tích 3025,4m²; thửa 363-2, diện tích 285,2m²); cùng tờ bản đồ số 10 (cùng tờ bản đồ số 182) tại phường P, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre) mà bà Nguyễn Thị N đang khởi kiện tranh chấp với ông Nguyễn Văn C có nguồn gốc từ cha mẹ tôi là ông Nguyễn Văn N3 (chết năm 1998) và bà Cao Thị N4 (chết năm 2007). Cha mẹ có tất cả 11 người con, gồm:

1. Bà Nguyễn Thị N7 (chết năm 2000; có chồng là ông Đỗ Văn H1, có các con là Đỗ Văn H2, Đỗ Thị C2, Đỗ Văn H3, Đỗ Thị C3, Đỗ Thành T3, Đỗ Trung K, Đỗ Thành V1, Đỗ Tấn Đ);

2. Ông Nguyễn Văn D (chết năm 2014);

3. Ông Nguyễn Văn Đ1 (chết khi còn nhỏ, không nhớ năm);

4. Bà Nguyễn Thị N;

5. Ông Nguyễn Văn T4 (không rõ năm chết, không có vợ con);

6. Ông Nguyễn Văn C;

7. Bà Nguyễn Thị L;

8. Ông Nguyễn Văn C1;

9. Ông Nguyễn Văn H (chết năm 2022); có vợ là bà Võ Thị T1, có hai con là Nguyễn Thị Phương T2 và Nguyễn Thị Trúc L1);

10. Bà Nguyễn Thị Thanh ;

11. Bà Nguyễn Thị N2.

Cha mẹ không có con riêng, con nuôi và ngoài những người nêu trên cha mẹ không còn người con nào khác. Sau khi cha mẹ chết, ông Nguyễn Văn D làm thủ tục nhận thừa kế quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 320, diện tích: 91,1m² (theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long nay là thửa 674, diện tích 91,1m²) và thửa đất số 319, diện tích: 3379,9m² (theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long thuộc thửa 363-1, diện tích 3025,4m²; thửa 363-2, diện tích 285,2m²); cùng tờ bản đồ số 10 (cùng tờ bản đồ số 182) tại phường P, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre) và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2005. Việc ông D đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất này, các anh chị em đều không có ý kiến hay yêu cầu gì. Năm 2014, ông D chết. Ông D không có vợ con và không có hàng thừa kế thứ nhất. Sau đó, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N2 đã lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế để phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn D là 02 thửa đất nêu trên cho ông Nguyễn Văn C. Khi lập văn bản này vào ngày 05/7/2024, do bà N ở xa nên không thông báo cho bà N biết. Đồng thời, do không am hiểu pháp luật nên cũng không đưa vợ con của ông Nguyễn Văn H vào để cùng thỏa thuận. Tuy nhiên, chúng tôi có thỏa thuận miệng với nhau sau khi ông C được đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất nhận thừa kế từ ông D thì sẽ cắt chia lại cho vợ con ông H 1/3 diện tích đất. Nhưng sau đó ông C đã không thực hiện việc cắt chia đất như đã hứa.

Hiện nay, trên đất có 01 căn nhà do vợ con ông H là bà Võ Thị T1 cùng Nguyễn Thị Phương T2, Nguyễn Thị Trúc L1 quản lý, sử dụng. Ngoài ra, trên đất có trồng dừa, hiện cũng do vợ con ông H quản lý và thu huê lợi.

Do ông C không thực hiện đúng lời hứa nên nay bà L có yêu cầu độc lập:

- Yêu cầu được nhận một phần di sản thừa kế bằng hiện vật tương đương diện tích **568m²** và có vị trí như sau:

+ Một mặt giáp thửa đất số 314;

+ Một mặt giáp phần đất bà N2 yêu cầu được nhận và phần đất dự kiến chia cho ông C;

+ Một mặt giáp phần đất bà T1 (vợ ông H) yêu cầu được nhận;

+ Một mặt giáp phần đất bà T yêu cầu được nhận;

+ Một mặt giáp các thửa đất số 69; 300; 302; 40, cùng tờ bản đồ số 195.

Bà L đồng ý giao vị trí đất có căn nhà và giao căn nhà cho vợ con ông H là bà T1, bà Phương T2, bà Trúc L1 quản lý, sử dụng.

Đồng ý giao cho ông Chà phần đất có vị trí:

+ Một mặt giáp phần đất bà N2 yêu cầu được nhận và thửa đất số 315;

+ Một mặt giáp rạch;

+ Một mặt giáp phần đất bà T1 (vợ ông H);

+ Một mặt giáp phần đất mà bà L yêu cầu được nhận.

Không tranh chấp về căn nhà và cây trồng trên đất; thống nhất để cho người nào nhận vị trí đất có cây trồng nào thì hưởng huê lợi từ cây trồng đó, không yêu cầu hoàn trả giá trị.

Trường hợp được Tòa án chấp nhận yêu cầu độc lập, bà L tặng cho phần di sản thừa kế mà mình được nhận cho vợ ông H là bà Võ Thị T1 được toàn quyền sử dụng và đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật

Về kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá đồng ý, không có ý kiến yêu cầu gì khác.

Về chi phí tố tụng: giải quyết theo quy định.

Theo đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, biên bản hòa giải đơn yêu cầu vắng mặt, bà Nguyễn Thị N2 trình bày:

Thửa đất số 320, diện tích: 91,1m² (theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long nay là thửa 674, diện tích 91,1m²) và thửa đất số 319, diện tích: 3379,9m² (theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long thuộc thửa 363-1, diện tích 3025,4m²; thửa 363-2, diện tích 285,2m²); cùng tờ bản đồ số 10 (cùng tờ bản đồ số 182) tại phường P, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre) mà bà Nguyễn Thị N đang khởi kiện tranh chấp với ông Nguyễn Văn C có nguồn gốc từ cha mẹ tôi là ông Nguyễn Văn N3 (chết năm 1998) và bà Cao Thị N4 (chết năm 2007). Cha mẹ có tất cả 11 người con, gồm:

1. Bà Nguyễn Thị N7 (chết năm 2000; có chồng là ông Đỗ Văn H1, có các con là Đỗ Văn H2, Đỗ Thị C2, Đỗ Văn H3, Đỗ Thị C3, Đỗ Thành T3, Đỗ Trung K, Đỗ Thành V1, Đỗ Tấn Đ);

2. Ông Nguyễn Văn D (chết năm 2014);
3. Ông Nguyễn Văn Đ1 (chết khi còn nhỏ, không nhớ năm);
4. Bà Nguyễn Thị N;
5. Ông Nguyễn Văn T4 (không rõ năm chết, không có vợ con);
6. Ông Nguyễn Văn C;
7. Bà Nguyễn Thị L;
8. Ông Nguyễn Văn C1;
9. Ông Nguyễn Văn H (chết năm 2022); có vợ là bà Võ Thị T1, có hai con là Nguyễn Thị Phương T2 và Nguyễn Thị Trúc L1);
10. Bà Nguyễn Thị Thanh ;
11. Bà Nguyễn Thị N2.

Cha mẹ không có con riêng, con nuôi và ngoài những người nêu trên cha mẹ không còn người con nào khác. Sau khi cha mẹ chết, ông Nguyễn Văn D làm thủ tục nhận thừa kế quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 320, diện tích: 91,1m² (theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long nay là thửa 674, diện tích 91,1m²) và thửa đất số 319, diện tích: 3379,9m² (theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long thuộc thửa 363-1, diện tích 3025,4m²; thửa 363-2, diện tích 285,2m²); cùng tờ bản đồ số 10 (cùng tờ bản đồ số 182) tại phường P, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre) và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2005. Việc ông D đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất này, các anh chị em đều không có ý kiến hay yêu cầu gì. Năm 2014, ông D chết. Ông D không có vợ con và không có hàng thừa kế thứ nhất. Sau đó, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N2 đã lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế để phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn D là 02 thửa đất nêu trên cho ông Nguyễn Văn C. Khi lập văn bản này vào ngày 05/7/2024, do bà N ở xa nên không thông báo cho bà N biết. Đồng thời, do không am hiểu pháp luật nên cũng không đưa vợ con của ông Nguyễn Văn H vào để cùng thỏa thuận. Tuy nhiên, chúng tôi có thỏa thuận miệng với nhau sau khi ông C được đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất nhận thừa kế từ ông D thì sẽ cắt chia lại cho vợ con ông H 1/3 diện tích đất. Nhưng sau đó ông C đã không thực hiện việc cắt chia đất như đã hứa.

Hiện nay, trên đất có 01 căn nhà do vợ con ông H là bà Võ Thị T1 cùng Nguyễn Thị Phương T2, Nguyễn Thị Trúc L1 quản lý, sử dụng. Ngoài ra, trên đất có trồng dừa, hiện cũng do vợ con ông H quản lý và thu huê lợi.

Do ông C không thực hiện đúng lời hứa nên nay bà N2 có yêu cầu độc lập:

- Yêu cầu được nhận một phần di sản thừa kế bằng hiện vật tương đương diện tích **568m²** và có vị trí như sau:

- + Một mặt giáp thửa đất số 314 và 313;
- + Một mặt giáp thửa đất số 315;
- + Một mặt giáp phần đất dự kiến chia cho ông C;
- + Một mặt giáp phần đất bà L yêu cầu được nhận;

Bà N2 đồng ý giao vị trí đất có căn nhà và giao căn nhà cho vợ con ông H là bà T1, bà Phương T2, bà Trúc L1 quản lý, sử dụng.

Đồng ý giao cho ông Chà phần đất có vị trí:

- + Một mặt giáp phần đất mà bà N2 yêu cầu được nhận và thửa đất số 315 do bà N2 quản lý sử dụng;
- + Một mặt giáp rạch;
- + Một mặt giáp phần đất bà T1 (vợ ông H) và bà L yêu cầu được nhận;
- + Một mặt giáp phần đất mà bà L yêu cầu được nhận.

Không tranh chấp về căn nhà và cây trồng trên đất, thống nhất để cho người nào nhận vị trí đất có cây trồng nào thì hưởng huê lợi từ cây trồng đó, không yêu cầu hoàn trả giá trị.

Về kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá đồng ý, không có ý kiến yêu cầu gì khác.

Về chi phí tố tụng: giải quyết theo quy định.

Theo đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, biên bản hòa giải đơn yêu cầu vắng mặt, ông Nguyễn Văn C1 trình bày:

Thửa đất số 320, diện tích: 91,1m² (theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long nay là thửa 674, diện tích 91,1m²) và thửa đất số 319, diện tích: 3379,9m² (theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long thuộc thửa 363-1, diện tích 3025,4m²; thửa 363-2, diện tích 285,2m²); cùng tờ bản đồ số 10 (cùng tờ bản đồ số 182) tại phường P, tỉnh Vĩnh Long

(trước đây là xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre) mà bà Nguyễn Thị N đang khởi kiện tranh chấp với ông Nguyễn Văn C có nguồn gốc từ cha mẹ tôi là ông Nguyễn Văn N3 (chết năm 1998) và bà Cao Thị N4 (chết năm 2007). Cha mẹ có tất cả 11 người con, gồm:

1. Bà Nguyễn Thị N7 (chết năm 2000; có chồng là ông Đỗ Văn H1, có các con là Đỗ Văn H2, Đỗ Thị C2, Đỗ Văn H3, Đỗ Thị C3, Đỗ Thành T3, Đỗ Trung K, Đỗ Thành V1, Đỗ Tấn Đ);
2. Ông Nguyễn Văn D (chết năm 2014);
3. Ông Nguyễn Văn Đ1 (chết khi còn nhỏ, không nhớ năm);
4. Bà Nguyễn Thị N;
5. Ông Nguyễn Văn T4 (không rõ năm chết, không có vợ con);
6. Ông Nguyễn Văn C;
7. Bà Nguyễn Thị L;
8. Ông Nguyễn Văn C1;
9. Ông Nguyễn Văn H (chết năm 2022); có vợ là bà Võ Thị T1, có hai con là Nguyễn Thị Phương T2 và Nguyễn Thị Trúc L1);
10. Bà Nguyễn Thị Thanh ;
11. Bà Nguyễn Thị N2.

Cha mẹ không có con riêng, con nuôi và ngoài những người nêu trên cha mẹ không còn người con nào khác. Sau khi cha mẹ chết, ông Nguyễn Văn D làm thủ tục nhận thừa kế quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 320, diện tích: 91,1m² (theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long nay là thửa 674, diện tích 91,1m²) và thửa đất số 319, diện tích: 3379,9m² (theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long thuộc thửa 363-1, diện tích 3025,4m²; thửa 363-2, diện tích 285,2m²); cùng tờ bản đồ số 10 (cùng tờ bản đồ số 182) tại phường P, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre) và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2005. Việc ông D đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất này, các anh chị em đều không có ý kiến hay yêu cầu gì. Năm 2014, ông D chết. Ông D không có vợ con và không có hàng thừa kế thứ nhất. Sau đó, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N2 đã lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế để phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn D là 02 thửa đất nêu trên cho ông Nguyễn Văn C. Khi lập văn bản này vào ngày 05/7/2024,

do bà N ở xa nên không thông báo cho bà N biết. Đồng thời, do không am hiểu pháp luật nên cũng không đưa vợ con của ông Nguyễn Văn H vào để cùng thỏa thuận. Tuy nhiên, chúng tôi có thỏa thuận miệng với nhau sau khi ông C được đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất nhận thừa kế từ ông D thì sẽ cắt chia lại cho vợ con ông H 1/3 diện tích đất. Nhưng sau đó ông C đã không thực hiện việc cắt chia đất như đã hứa.

Hiện nay, trên đất có 01 căn nhà do vợ con ông H là bà Võ Thị T1 cùng Nguyễn Thị Phương T2, Nguyễn Thị Trúc L1 quản lý, sử dụng. Ngoài ra, trên đất có trồng dừa, hiện cũng do vợ con ông H quản lý và thu huê lợi.

Do ông C không thực hiện đúng lời hứa nên nay ông C1 có yêu cầu độc lập:

- Yêu cầu được nhận một phần di sản thừa kế bằng hiện vật tương đương diện tích **568m²** và có vị trí như sau:

- + Một mặt giáp thửa đất số 362;
- + Một mặt giáp rạch;
- + Một mặt giáp phần đất bà T1 (vợ ông H) yêu cầu được nhận;
- + Một mặt giáp phần đất bà T yêu cầu được nhận;

Ông C1 đồng ý giao vị trí đất có căn nhà và giao căn nhà cho vợ con ông H là bà T1, bà Phương T2, bà Trúc L1 quản lý, sử dụng.

Đồng ý giao cho ông Chà phần đất có vị trí:

- + Một mặt giáp phần đất bà N2 yêu cầu được nhận và thửa đất số 315;
- + Một mặt giáp rạch;
- + Một mặt giáp phần đất bà T1 (vợ ông H) và bà L yêu cầu được nhận;
- + Một mặt giáp phần đất mà bà L yêu cầu được nhận.

Không tranh chấp về căn nhà và cây trồng trên đất, thống nhất để cho người nào nhận vị trí đất có cây trồng nào thì hưởng huê lợi từ cây trồng đó, không yêu cầu hoàn trả giá trị.

Về kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá đồng ý, không có ý kiến yêu cầu gì khác.

Về chi phí tố tụng: giải quyết theo quy định.

Theo đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, biên bản hòa giải đơn yêu cầu vắng mặt, bà Nguyễn Thị T trình bày.

Thửa đất số 320, diện tích: 91,1m² (theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long nay là thửa 674, diện tích 91,1m²) và thửa đất số 319, diện tích: 3379,9m² (theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long thuộc thửa 363-1, diện tích 3025,4m²; thửa 363-2, diện tích 285,2m²); cùng tờ bản đồ số 10 (cùng tờ bản đồ số 182) tại phường P, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre) mà bà Nguyễn Thị N đang khởi kiện tranh chấp với ông Nguyễn Văn C có nguồn gốc từ cha mẹ tôi là ông Nguyễn Văn N3 (chết năm 1998) và bà Cao Thị N4 (chết năm 2007). Cha mẹ có tất cả 11 người con, gồm:

1. Bà Nguyễn Thị N7 (chết năm 2000; có chồng là ông Đỗ Văn H1, có các con là Đỗ Văn H2, Đỗ Thị C2, Đỗ Văn H3, Đỗ Thị C3, Đỗ Thành T3, Đỗ Trung K, Đỗ Thành V1, Đỗ Tấn Đ);
2. Ông Nguyễn Văn D (chết năm 2014);
3. Ông Nguyễn Văn Đ1 (chết khi còn nhỏ, không nhớ năm);
4. Bà Nguyễn Thị N;
5. Ông Nguyễn Văn T4 (không rõ năm chết, không có vợ con);
6. Ông Nguyễn Văn C;
7. Bà Nguyễn Thị L;
8. Ông Nguyễn Văn C1;
9. Ông Nguyễn Văn H (chết năm 2022); có vợ là bà Võ Thị T1, có hai con là Nguyễn Thị Phương T2 và Nguyễn Thị Trúc L1);
10. Bà Nguyễn Thị Thanh ;
11. Bà Nguyễn Thị N2.

Cha mẹ không có con riêng, con nuôi và ngoài những người nêu trên cha mẹ không còn người con nào khác. Sau khi cha mẹ chết, ông Nguyễn Văn D làm thủ tục nhận thừa kế quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 320, diện tích: 91,1m² (theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long nay là thửa 674, diện tích 91,1m²) và thửa đất số 319, diện tích: 3379,9m² (theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long thuộc thửa 363-1, diện tích 3025,4m²; thửa 363-2, diện tích 285,2m²); cùng tờ bản đồ số 10 (cùng tờ bản đồ số 182) tại phường P, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre) và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2005. Việc ông D đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất này, các anh chị em đều

không có ý kiến hay yêu cầu gì. Năm 2014, ông D chết. Ông D không có vợ con và không có hàng thừa kế thứ nhất. Sau đó, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N2 đã lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế để phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn D là 02 thửa đất nêu trên cho ông Nguyễn Văn C. Khi lập văn bản này vào ngày 05/7/2024, do bà N ở xa nên không thông báo cho bà N biết. Đồng thời, do không am hiểu pháp luật nên cũng không đưa vợ con của ông Nguyễn Văn H vào để cùng thỏa thuận. Tuy nhiên, chúng tôi có thỏa thuận miệng với nhau sau khi ông C được đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất nhận thừa kế từ ông D thì sẽ cắt chia lại cho vợ con ông H 1/3 diện tích đất. Nhưng sau đó ông C đã không thực hiện việc cắt chia đất như đã hứa.

Hiện nay, trên đất có 01 căn nhà do vợ con ông H là bà Võ Thị T1 cùng Nguyễn Thị Phương T2, Nguyễn Thị Trúc L1 quản lý, sử dụng. Ngoài ra, trên đất có trồng dừa, hiện cũng do vợ con ông H quản lý và thu huê lợi.

Do ông C không thực hiện đúng lời hứa nên nay bà T có yêu cầu độc lập:

- Yêu cầu được nhận một phần di sản thừa kế bằng hiện vật tương đương diện tích **568m²** và có vị trí như sau:

- + Một mặt giáp thửa đất số 362;
- + Một mặt giáp phần đất ông C1 yêu cầu được nhận;
- + Một mặt giáp phần đất bà L và bà T1 (vợ ông H) yêu cầu được nhận;
- + Một mặt giáp các thửa đất số 301; 70, cùng tờ bản đồ số 195.

Bà T đồng ý giao vị trí đất có căn nhà và giao căn nhà cho vợ con ông H là bà T1, bà Phương T2, bà Trúc L1 quản lý, sử dụng.

Đồng ý giao cho ông Chà phần đất có vị trí:

- + Một mặt giáp phần đất bà N2 yêu cầu được nhận và thửa đất số 315;
- + Một mặt giáp rạch;
- + Một mặt giáp phần đất bà T1 (vợ ông H) và bà L yêu cầu được nhận;
- + Một mặt giáp phần đất mà bà L yêu cầu được nhận.

Không tranh chấp về căn nhà và cây trồng trên đất, thống nhất để cho người nào nhận vị trí đất có cây trồng nào thì hưởng huê lợi từ cây trồng đó, không yêu cầu hoàn trả giá trị.

Trường hợp được Tòa án chấp nhận yêu cầu độc lập, tôi xin được tặng cho phần di sản thừa kế mà mình được nhận cho ông Nguyễn Văn C1 được toàn quyền sử dụng và đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Về kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá đồng ý, không có ý kiến yêu cầu gì khác.

Về chi phí tố tụng: giải quyết theo quy định.

Theo đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, biên bản hòa giải đơn yêu cầu vắng mặt, bà Võ Thị T1 trình bày:

Thửa đất số 320, diện tích: 91,1m² (theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long nay là thửa 674, diện tích 91,1m²) và thửa đất số 319, diện tích: 3379,9m² (theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long thuộc thửa 363-1, diện tích 3025,4m²; thửa 363-2, diện tích 285,2m²); cùng tờ bản đồ số 10 (cùng tờ bản đồ số 182) tại phường P, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre) mà bà Nguyễn Thị N đang khởi kiện tranh chấp với ông Nguyễn Văn C có nguồn gốc từ cha mẹ chồng bà T1 là ông Nguyễn Văn N3 (chết năm 1998) và bà Cao Thị N4 (chết năm 2007) để lại cho ông Nguyễn Văn D (chết năm 2014) nhận thừa kế quyền sử dụng đất. Cha mẹ chồng bà T1 có tất cả 11 người con, gồm:

1. Bà Nguyễn Thị N7 (chết năm 2000; có chồng là ông Đỗ Văn H1, có các con là Đỗ Văn H2, Đỗ Thị C2, Đỗ Văn H3, Đỗ Thị C3, Đỗ Thành T3, Đỗ Trung K, Đỗ Thành V1, Đỗ Tấn Đ);

2. Ông Nguyễn Văn D (chết năm 2014);

3. Ông Nguyễn Văn Đ1 (chết khi còn nhỏ, không nhớ năm);

4. Bà Nguyễn Thị N;

5. Ông Nguyễn Văn T4 (không rõ năm chết, không có vợ con);

6. Ông Nguyễn Văn C;

7. Bà Nguyễn Thị L;

8. Ông Nguyễn Văn C1;

9. Ông Nguyễn Văn H (chết năm 2022); có vợ là bà Võ Thị T1, có hai con là Nguyễn Thị Phương T2 và Nguyễn Thị Trúc L1);

10. Bà Nguyễn Thị Thanh ;

11. Bà Nguyễn Thị N2.

Cha mẹ chồng bà T1 không có con riêng, con nuôi và ngoài những người nêu trên, ông bà không còn người con nào khác. Sau khi cha mẹ chết, ông Nguyễn Văn D làm thủ tục nhận thừa kế quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 320, diện tích: 91,1m² (theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long nay là thửa 674, diện tích 91,1m²) và thửa đất số 319, diện tích: 3379,9m² (theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long thuộc thửa 363-1, diện tích 3025,4m²; thửa 363-2, diện tích 285,2m²); cùng tờ bản đồ số 10 (cùng tờ bản đồ số 182) tại phường P, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre) và đã được Ủy ban nhân dân thị xã B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2005. Việc ông D đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất này, các anh chị em đều không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Năm 2014, ông D chết. Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị N2 đã lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế để phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn D là 02 thửa đất nêu trên cho ông Nguyễn Văn C được thừa kế. Khi lập văn bản thỏa thuận nêu trên vào ngày 05/7/2024, bà T1 và 02 con chung của bà T1 và ông H là người kế thừa quyền thừa kế của ông Nguyễn Văn H không được đưa vào cùng thỏa thuận. Hiện nay, trên đất có 01 căn nhà, xây tường do bà T1 cùng 02 con là Nguyễn Thị Phương T2 và Nguyễn Thị Trúc L1 quản lý, sử dụng.

Bà Võ Thị T1 có đơn yêu cầu độc lập:

- Yêu cầu được nhận một phần di sản thừa kế bằng hiện vật có diện tích khoảng 568m², tại vị trí có căn nhà trên đất. Cụ thể như sau:

- + Một mặt giáp phần đất dự kiến chia cho ông C;
- + Một mặt giáp Rạch;
- + Một mặt giáp phần đất ông C1 và bà T yêu cầu được nhận;
- + Một mặt giáp phần đất bà L yêu cầu được nhận;

- Không tranh chấp về cây trồng, công trình trên đất; thống nhất để cho người nào nhận vị trí đất có cây trồng nào thì hưởng huê lợi từ cây trồng đó, không yêu cầu hoàn trả giá trị.

- Đồng ý giao cho ông Chà phần đất có vị trí:

- + Một mặt giáp phần đất mà bà N2 yêu cầu được nhận và thửa đất số 315;
- + Một mặt giáp Rạch;
- + Một mặt giáp phần đất mà tôi và bà L yêu cầu được nhận;

+ Một mặt giáp phần đất mà bà L yêu cầu được nhận.

Về kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá đồng ý, không có ý kiến yêu cầu gì khác.

Về chi phí tố tụng: giải quyết theo quy định.

Theo văn bản trình bày ý kiến, đơn yêu cầu cầu vắng mặt, bà Nguyễn Thị Phương T2, bà Nguyễn Thị Trúc L1 trình bày:

Thông nhất lời trình bày và yêu cầu của bà Võ Thị T1, không có ý kiến yêu cầu gì, từ chối nhận di sản thừa kế, đồng ý giao phần thừa kế cho bà T1 được nhận.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị B vắng mặt không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký và người tham gia tố tụng đã tuân thủ theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn và bà Phạm Thị B không tuân thủ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 68, 70, 71, 72, 91, 92 BLTTDS 2015;

Căn cứ các Điều 500, 501, 502, 612, 649, 650, 651, 652 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH 14;

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, yêu cầu độc lập của các ông bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N2, ông Nguyễn Văn H (do bà Võ Thị T1 cùng Nguyễn Thị Phương T2 và Nguyễn Thị Trúc L1 - kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng); cụ thể:

+ Tuyên vô hiệu Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 05/7/2024 được lập bởi ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C1 Căn, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N2 tại UBND xã N, TP ., tỉnh Bến Tre.

+ Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn C theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 05/7/2024.

+ Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn D đối với thửa đất số 320, diện tích: 91,1m² (theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án nhân dân

khu vực 5 – Vĩnh Long nay là thửa 674) và thửa đất số 319, diện tích qua đo đạc thực tế là 3.310,6m² (theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long thuộc thửa 363); cùng tờ bản đồ số 10 (cùng tờ bản đồ số 182) tại phường P, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre) cho những người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ 2 của ông D gồm: bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N2, ông Nguyễn Văn H (do bà Võ Thị T1 cùng Nguyễn Thị Phương T2 và Nguyễn Thị Trúc L1 - kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng).

+ Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N2, ông Nguyễn Văn H (do bà Võ Thị T1 cùng Nguyễn Thị Phương T2 và Nguyễn Thị Trúc L1 - kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng) phải có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị N số tiền 303.920.000 đồng (tương đương 01 kỷ phần thừa kế mà bà N được nhận)

- Ghi nhận việc bà N xin được tặng cho toàn bộ giá trị phần di sản thừa kế mà mình được hưởng cho vợ ông H là bà Võ Thị T1 được nhận.

- Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị T đồng ý giao cho bà T1 quản lý sử dụng phần mà bà T được nhận.

- Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Các đương sự bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với kỷ phần mình được nhận. Đối với bà N, ông C1, bà L, ông C, bà T1 thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị T, bà Võ Thị T1, bà Nguyễn Thị Phương T2, bà Nguyễn Thị Trúc L1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; bị đơn ông Nguyễn Văn C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị B vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 227; 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn khởi kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu tuyên vô hiệu Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế; chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn D theo pháp luật nên Hội đồng xét

xử xác định đây là quan hệ tranh chấp chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông Nguyễn Văn C có nơi cư trú tại số A, khu phố B, phường P, tỉnh Vĩnh Long; theo Hồ sơ do đặc theo yêu cầu của Tòa án của Chi nhánh Văn phòng Đ2, tỉnh Vĩnh Long, phần đất tranh chấp thuộc thửa số 674, thửa số 363, cùng tờ bản đồ số 182, tọa lạc tại phường P, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là thửa số 320, thửa số 319, cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre) nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long theo quy định tại Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn khởi kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu:

- Tuyên vô hiệu Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 05/7/2024 được lập bởi ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N2 tại UBND xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là Ủy ban nhân dân phường P, tỉnh Vĩnh Long).

- Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi, điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn C.

- Phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn D đối với thửa số 674, thửa số 363, cùng tờ bản đồ số 182, tọa lạc tại phường P, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là thửa số 320, thửa số 319, cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre) theo quy định pháp luật.

- + Bà Nguyễn Thị N xin nhận phần di sản thừa kế được hưởng từ ông D theo quy định của pháp luật bằng giá trị là **303.896.000 đồng** (Ba trăm lẻ ba triệu tám trăm chín mươi sáu ngàn đồng).

- + Ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L, bà Võ Thị T1 mỗi người yêu cầu được nhận một phần di sản thừa kế bằng hiện vật tương đương diện tích **568 m²**.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời thừa nhận thống nhất của bà N, ông C1, bà L, bà T, bà N2, bà T1 xác định ông Nguyễn Văn D chết năm 2014 không có hàng thừa kế thứ nhất. Hội đồng xét xử xác định hàng thừa kế thứ hai vào thời điểm hiện tại của ông Nguyễn Văn D bao gồm: Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn

Văn C, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N2, bà Võ Thị T1 và các con Nguyễn Thị Thanh T5, Nguyễn Thị Trúc L1 (hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn H) là phù hợp theo quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự. Bà Nguyễn Thị Thanh T5, và bà Nguyễn Thị Trúc L1 có đơn từ chối nhận di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn H nên ghi nhận. Ông Nguyễn Văn D chết năm 2014, tính đến thời điểm khởi kiện thì thời hiệu yêu cầu chia thừa kế vẫn còn phù hợp quy định tại Điều 614; 623 Bộ luật dân sự năm 2015.

Phần đất tranh chấp thuộc thửa số 674, thửa số 363, cùng tờ bản đồ số 182, tọa lạc tại phường P, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là thửa số 320, thửa số 319, cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre) có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn N3 (chết năm 1998) và bà Cao Thị N4 (chết năm 2007); ông Nguyễn Văn D làm thủ tục nhận thừa kế quyền sử dụng đất và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2005. Các anh chị em trong gia đình không ai có ý kiến gì việc ông Nguyễn Văn D nhận thừa kế và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2014, ông Nguyễn Văn D chết không để lại di chúc. Nên căn cứ Điều 650 Bộ luật dân sự, phần đất thuộc thửa số 674, thửa số 363, cùng tờ bản đồ số 182, tọa lạc tại phường P, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là thửa số 320, thửa số 319, cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre) là di sản thừa kế của ông D và thuộc trường hợp chia thừa kế theo pháp luật. Xét Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 05/7/2024 được lập bởi ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N2 tại UBND xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là Ủy ban nhân dân phường P, tỉnh Vĩnh Long) không xác định bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn H thuộc hàng thừa kế của ông D là vi phạm quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự 2015 nên vô hiệu.

Phần đất thuộc thửa số 674, diện tích 91,1m² (loại đất QDT), thửa số 363, diện tích 3.310,6m² (loại đất CLN), cùng tờ bản đồ số 182, tọa lạc tại phường P, tỉnh Vĩnh Long là di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn D chưa chia. Ông Nguyễn Văn D chết không để lại di chúc nên phần di sản này được chia theo pháp luật thành 07 phần theo hàng thừa kế thứ hai gồm bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N2, bà Võ Thị T1 (vợ của ông Nguyễn Văn H), mỗi phần có diện tích 485,957 m² (bao gồm 13,014m² đất ODT và 472,943m² đất CLN). Giá trị tương đương diện tích mỗi kỹ phần được nhận (theo giá trị của Hội đồng định giá đã xác định tại biên bản định giá ngày 09/01/2026) là **303.896.000 đồng** (Ba trăm lẻ ba triệu tám trăm chín mươi sáu ngàn đồng).

Các bên đương sự có mặt thống nhất xác định ranh giới của phần đất tranh chấp là ranh giới theo bản đồ địa chính. Các bên đương sự có mặt không tranh chấp, không

có yêu cầu gì đối cây trồng, công trình trên đất nên ghi nhận. Ông Nguyễn Văn C, bà Phạm Thị B vắng mặt không có lời trình bày ý kiến yêu cầu gì cây trồng và công trình trên đất nên không xem xét.

Bà Nguyễn Thị N yêu cầu nhận giá trị là tự nguyện nên ghi nhận. Các ông bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N2 và Võ Thị T1 có đơn yêu cầu chia hiện vật và có yêu cầu Tòa án vẽ hồ sơ đo đạc dự kiến theo 07 phần. Bị đơn ông Nguyễn Văn C dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng như không cung cấp chứng cứ bảo vệ quyền lợi cho mình theo quy định tại Điều 91 Bộ luật dân sự 2015.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, cụ thể:

- Bà Nguyễn Thị N được nhận 01 kỷ phần có diện tích 485,957 m² (bao gồm 13,014m² đất ODT và 472,943m² đất CLN) bằng giá trị tương ứng số tiền là **303.896.000 đồng** (Ba trăm lẻ ba triệu tám trăm chín mươi sáu ngàn đồng). Bà Nguyễn Thị N tự nguyện giao toàn bộ số tiền được nhận cho bà Võ Thị T1 nên ghi nhận.

- Ông Nguyễn Văn C được nhận quản lý sử dụng phần đất tại vị trí ký hiệu 363-8, 363-9, 363-12; tổng diện tích 708,8m², đất CLN thuộc một phần thửa 363, tờ bản đồ số 182, tọa lạc phường P, tỉnh Vĩnh Long. Trong đó có: vị trí ký hiệu 363-9 diện tích 17,9 m² được sử dụng làm lối đi chung nên hạn chế quyền sử dụng.

- Bà Nguyễn Thị N2 được nhận quản lý sử dụng phần đất tại vị trí ký hiệu 363-2, diện tích 613,7m², đất CLN thuộc một phần thửa 363, tờ bản đồ số 182, tọa lạc phường P, tỉnh Vĩnh Long. Bà Nguyễn Thị N2 có nghĩa vụ di dời một phần nhà tiền chế 4 (diện tích 36,5m²) và một phần nhà chính 2 (diện tích 4,6m²) ra khỏi thửa đất ký hiệu 363-12 của ông Nguyễn Văn C.

- Bà Nguyễn Thị L được nhận phần đất tại vị trí ký hiệu 363-1, diện tích 793,7m² (trên đất có khu mộ diện tích 29,1m²), đất CLN thuộc một phần thửa 363, tờ bản đồ số 182, tọa lạc phường P, tỉnh Vĩnh Long. Bà Nguyễn Thị L tự nguyện giao phần đất tại vị trí ký hiệu 363-1, diện tích 793,7m² (trên đất có khu mộ diện tích 29,1m²), đất CLN thuộc một phần thửa 363, tờ bản đồ số 182, tọa lạc phường P, tỉnh Vĩnh Long cho bà Võ Thị T1 quản lý sử dụng nên ghi nhận và không buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ hoàn trả tiền chênh lệch cho bà Võ Thị T1.

- Bà Nguyễn Thị T được nhận phần đất tại vị trí ký hiệu 363-3, diện tích 376,7m², đất CLN thuộc một phần thửa 363, tờ bản đồ số 182, tọa lạc phường P, tỉnh Vĩnh Long. Bà Nguyễn Thị T tự nguyện giao phần đất tại vị trí ký hiệu 363-3, diện tích 376,7m², đất CLN thuộc một phần thửa 363, tờ bản đồ số 182, tọa lạc phường P, tỉnh Vĩnh Long cho ông Nguyễn Văn C1 quản lý sử dụng nên ghi nhận.

- Ông Nguyễn Văn C1 được nhận phần đất tại vị trí ký hiệu 363-6, 363-11, 363-5, tổng diện tích 439,1m², đất CLN thuộc một phần thửa 363, tờ bản đồ số 182, tọa lạc phường P, tỉnh Vĩnh Long. Tổng diện tích phần đất ông Nguyễn Văn C1 được nhận quản lý sử dụng là 815,8m², đất CLN, tại vị trí ký hiệu 363-3, 363-6, 363-11, 363-5, thuộc một phần thửa 363, tờ bản đồ số 182, tọa lạc phường P, tỉnh Vĩnh Long. Trong đó có: vị trí ký hiệu 363-11 diện tích 19,3m² được sử dụng làm lối đi chung nên hạn chế quyền sử dụng.

- Bà Võ Thị T1 được nhận phần đất tại vị trí ký hiệu 363-4, 363-7, 363-10, tổng diện tích 378,7m², đất CLN thuộc một phần thửa 363 và thửa 674, diện tích 91,1m² đất ODT, cùng tờ bản đồ số 182 tọa lạc phường P, tỉnh Vĩnh Long. Tổng diện tích phần đất bà Võ Thị T1 được nhận quản lý sử dụng là 1.172,4m², vị trí ký hiệu 363-1, 363-4, 363-7, 363-10, đất CLN thuộc một phần thửa 363 và thửa 674, diện tích 91,1m² đất ODT, cùng tờ bản đồ số 182 tọa lạc phường P, tỉnh Vĩnh Long (trên đất có khu mộ diện tích 29,1m², nhà chính 1 diện tích: 126m², tiền chế 1 diện tích 18,8m². Trong đó có: vị trí ký hiệu 363-10 diện tích 15,8m² được sử dụng làm lối đi chung nên hạn chế quyền sử dụng. Bà Võ Thị T1 có nghĩa vụ di dời một phần tiền chế 2 (diện tích 8,8m²), một phần tiền chế 3 (diện tích 9,4m²) và nhà tạm (diện tích 15,5m²) ra khỏi thửa đất ký hiệu 363-12 của ông Nguyễn Văn C.

Do giá trị phần đất thực tế ông C được nhận nhiều hơn giá trị kỷ phần thừa kế được chia số tiền là 135.560.000 đồng, nên ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ:

- Hoàn trả trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền là **70.342.000** (Bảy mươi triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn) đồng.

- Hoàn trả trả lại cho ông Nguyễn Văn C1 số tiền là **31.654.000** (Ba mươi một triệu sáu trăm năm mươi bốn nghìn) đồng.

- Hoàn trả trả lại cho bà Võ Thị T1 (phần của bà Nguyễn Thị N được nhận đã cho lại bà T1) số tiền là **33.564.000** (Ba mươi ba triệu năm trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng.

Do giá trị phần đất thực tế bà N2 được nhận nhiều hơn giá trị kỷ phần thừa kế được chia là 76.598.000 đồng nên bà Nguyễn Thị N2 có nghĩa vụ trả lại cho bà Võ

Thị T1 (phần của bà Nguyễn Thị N được nhận đã cho lại bà T1) số tiền là **76.598.000** (Bảy mươi sáu triệu năm trăm chín mươi tám nghìn) đồng.

Mặc dù giá trị phần đất thực tế bà L được nhận nhiều hơn giá trị kỷ phần thừa kế được chia nhưng bà Nguyễn Thị L tự nguyện giao phần đất được nhận thừa kế cho bà Võ Thị T1 quản lý sử dụng nên không buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ hoàn trả tiền chênh lệch cho bà Võ Thị T1 (phần của bà Nguyễn Thị N được nhận đã cho lại bà T1).

Mặc dù giá trị phần đất thực tế bà T1 được nhận nhiều hơn giá trị kỷ phần thừa kế được chia nhưng do bà Nguyễn Thị N tự nguyện tặng cho lại phần giá trị được nhận cho bà T1 nên không xem xét nghĩa vụ hoàn trả tiền chênh lệch đối với bà Võ Thị T1.

[5] Về chi phí tố tụng đã thực hiện bao gồm: Thu thập quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số tiền 976.000 đồng; chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá không được (lần 1): 400.000 đồng; chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá (lần 2) số tiền 1.200.000 đồng; chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá không được (lần 3): 300.000 đồng; chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, (lần 4): 600.000 đồng; họa đồ hiện trạng sử dụng đất (lần 1) số tiền 29.489.400 đồng; họa đồ hiện trạng sử dụng đất (lần 2) số tiền 18.716.400 đồng. Tổng cộng chi phí tố tụng đã thực hiện là 51.681.800 đồng. Do bà Nguyễn Thị N đã thực hiện tạm ứng. Do đó buộc ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N2, bà Võ Thị T1 mỗi người hoàn trả lại chi phí tố tụng cho bà Nguyễn Thị N số tiền là **7.383.114** (Bảy triệu ba trăm tám mươi ba nghìn một trăm mười bốn) đồng.

[6] Xét quan điểm của Viện kiểm sát phù hợp với những nhận định nêu trên nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C1, bà Võ Thị T1 là người cao tuổi nên được miễn án phí.

- Ông Nguyễn Văn C, là người cao tuổi nhưng vắng mặt, không có đơn yêu cầu miễn án phí nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

- Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 117; 122; 123; 133; 612; 614; 623; 624; 625; 627; 649; 650; 651; 659; 660 Bộ luật dân sự 2015;

- Điều 166; 167; 188; 203 Luật đất đai năm 2013;

- Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 92; Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 273; Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 12; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N2, bà Võ Thị T1 về việc tranh chấp chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất đối với phần đất thuộc thửa số 674, diện tích 91,1m² (loại đất QDT), thửa số 363, diện tích 3.310,6m² (loại đất CLN), cùng tờ bản đồ số 182, tọa lạc tại phường P, tỉnh Vĩnh Long, cụ thể:

- Tuyên vô hiệu văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 05/7/2024 được lập bởi ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N2 tại UBND xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là Ủy ban nhân dân phường P, tỉnh Vĩnh Long).

- Bà Nguyễn Thị N được nhận 01 kỷ phần bằng giá trị tương ứng số tiền là **303.896.000 đồng** (Ba trăm lẻ ba triệu tám trăm chín mươi sáu ngàn đồng). Bà Nguyễn Thị N tự nguyện giao toàn bộ số tiền được nhận cho bà Võ Thị T1 nên ghi nhận.

- Ông Nguyễn Văn C được nhận quản lý sử dụng phần đất tại vị trí ký hiệu 363-8, 363-9, 363-12; tổng diện tích 708,8m², đất CLN thuộc một phần thửa 363, tờ bản đồ số 182, tọa lạc phường P, tỉnh Vĩnh Long. Trong đó có: vị trí ký hiệu 363-9 diện tích 17,9 m² được sử dụng làm lối đi chung nên hạn chế quyền sử dụng.

- Bà Nguyễn Thị N2 được nhận quản lý sử dụng phần đất tại vị trí ký hiệu 363-2, diện tích 613,7m², đất CLN thuộc một phần thửa 363, tờ bản đồ số 182, tọa lạc phường P, tỉnh Vĩnh Long. Bà Nguyễn Thị N2 có nghĩa vụ di dời một phần nhà tiền

chế 4 (diện tích 36,5m²) và một phần nhà chính 2 (diện tích 4,6m²) ra khỏi thửa đất ký hiệu 363-12 của ông Nguyễn Văn C.

- Bà Nguyễn Thị L được nhận phần đất tại vị trí ký hiệu 363-1, diện tích 793,7m² (trên đất có khu mộ diện tích 29,1m²), đất CLN thuộc một phần thửa 363, tờ bản đồ số 182, tọa lạc phường P, tỉnh Vĩnh Long. Bà Nguyễn Thị L tự nguyện giao phần đất tại vị trí ký hiệu 363-1, diện tích 793,7m² (trên đất có khu mộ diện tích 29,1m²), đất CLN thuộc một phần thửa 363, tờ bản đồ số 182, tọa lạc phường P, tỉnh Vĩnh Long cho bà Võ Thị T1 quản lý sử dụng nên ghi nhận.

- Bà Nguyễn Thị T được nhận phần đất tại vị trí ký hiệu 363-3, diện tích 376,7m², đất CLN thuộc một phần thửa 363, tờ bản đồ số 182, tọa lạc phường P, tỉnh Vĩnh Long. Bà Nguyễn Thị T tự nguyện giao phần đất tại vị trí ký hiệu 363-3, diện tích 376,7m², đất CLN thuộc một phần thửa 363, tờ bản đồ số 182, tọa lạc phường P, tỉnh Vĩnh Long cho ông Nguyễn Văn C1 quản lý sử dụng nên ghi nhận.

- Ông Nguyễn Văn C1 được nhận phần đất tại vị trí ký hiệu 363-6, 363-11, 363-5, tổng diện tích 439,1m², đất CLN thuộc một phần thửa 363, tờ bản đồ số 182, tọa lạc phường P, tỉnh Vĩnh Long. Tổng diện tích phần đất ông Nguyễn Văn C1 được nhận quản lý sử dụng là 815,8m², đất CLN, tại vị trí ký hiệu 363-3, 363-6, 363-11, 363-5, thuộc một phần thửa 363, tờ bản đồ số 182, tọa lạc phường P, tỉnh Vĩnh Long. Trong đó có: vị trí ký hiệu 363-11 diện tích 19,3m² được sử dụng làm lối đi chung nên hạn chế quyền sử dụng.

- Bà Võ Thị T1 được nhận phần đất tại vị trí ký hiệu 363-4, 363-7, 363-10, tổng diện tích 378,7m², đất CLN thuộc một phần thửa 363 và thửa 674, diện tích 91,1m² đất ODT, cùng tờ bản đồ số 182 tọa lạc phường P, tỉnh Vĩnh Long. Tổng diện tích phần đất bà Võ Thị T1 được nhận quản lý sử dụng là 1.172,4m², vị trí ký hiệu 363-1, 363-4, 363-7, 363-10, đất CLN thuộc một phần thửa 363 và thửa 674, diện tích 91,1m² đất ODT, cùng tờ bản đồ số 182 tọa lạc phường P, tỉnh Vĩnh Long (trên đất có khu mộ diện tích 29,1m², nhà chính 1 diện tích: 126m², tiền chế 1 diện tích 18,8m². Trong đó có: vị trí ký hiệu 363-10 diện tích 15,8m² được sử dụng làm lối đi chung nên hạn chế quyền sử dụng. Bà Võ Thị T1 có nghĩa vụ di dời một phần tiền chế 2 (diện tích 8,8m²), một phần tiền chế 3 (diện tích 9,4m²) và nhà tạm (diện tích 15,5m²) ra khỏi thửa đất ký hiệu 363-12 của ông Nguyễn Văn C.

- Ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ hoàn trả trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền là **70.342.000** (Bảy mươi triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn) đồng.

- Ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ hoàn trả trả lại cho ông Nguyễn Văn C1 số tiền là **31.654.000** (Ba mươi một triệu sáu trăm năm mươi bốn nghìn) đồng.

- Ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ hoàn trả trả lại cho bà Võ Thị T1 (phần của bà Nguyễn Thị N được nhận đã cho lại bà T1) số tiền là **33.564.000** (Ba mươi ba triệu năm trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng.

- Bà Nguyễn Thị N2 có nghĩa vụ trả lại cho bà Võ Thị T1 (phần của bà Nguyễn Thị N được nhận đã cho lại bà T1) số tiền là **76.598.000** (Bảy mươi sáu triệu năm trăm chín mươi tám nghìn) đồng.

- Không buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ hoàn trả tiền chênh lệch cho bà Võ Thị T1 (phần của bà Nguyễn Thị N được nhận đã cho lại bà T1).

- Không xem xét nghĩa vụ hoàn trả tiền chênh lệch đối với bà Võ Thị T1.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, đồng thời có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành xong.

Kèm theo là họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 11/6/2026 và 24/02/2026 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực 198, tỉnh Vĩnh Long).

2. Kiến nghị Cơ quan có thẩm quyền thu hồi, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất thuộc thửa số 674, diện tích 91,1m² (loại đất QDT), thửa số 363, diện tích 3.310,6m² (loại đất CLN), cùng tờ bản đồ số 182, tọa lạc tại phường P, tỉnh Vĩnh Long đã cấp cho ông Nguyễn Văn C để cấp lại cho bà Nguyễn Thị N2, ông Nguyễn Văn C1, bà Võ Thị T1 tương ứng với phần diện tích và vị trí đất được nhận theo quy định pháp luật. Các đương sự tự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục điều chỉnh và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

3. Ghi nhận các bên đương sự có mặt thống nhất xác định ranh giới của phần đất tranh chấp là ranh giới theo bản đồ địa chính, không tranh chấp, không có yêu cầu gì đối cây trồng, công trình trên đất. Ông Nguyễn Văn C, bà Phạm Thị B vắng mặt không có lời trình bày ý kiến yêu cầu gì cây trồng và công trình trên đất nên không xem xét.

4. Về chi phí tố tụng:

- Buộc ông Nguyễn Văn C hoàn trả lại chi phí tố tụng cho bà Nguyễn Thị N số tiền là **7.383.114** (Bảy triệu ba trăm tám mươi ba nghìn một trăm mười bốn) đồng.

- Buộc ông Nguyễn Văn C1 hoàn trả lại chi phí tố tụng cho bà Nguyễn Thị N số tiền là **7.383.114** (Bảy triệu ba trăm tám mươi ba nghìn một trăm mười bốn) đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị L, hoàn trả lại chi phí tố tụng cho bà Nguyễn Thị N số tiền là **7.383.114** (Bảy triệu ba trăm tám mươi ba nghìn một trăm mười bốn) đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị T hoàn trả lại chi phí tố tụng cho bà Nguyễn Thị N số tiền là **7.383.114** (Bảy triệu ba trăm tám mươi ba nghìn một trăm mười bốn) đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị N2 hoàn trả lại chi phí tố tụng cho bà Nguyễn Thị N số tiền là **7.383.114** (Bảy triệu ba trăm tám mươi ba nghìn một trăm mười bốn) đồng.

- Buộc bà Võ Thị T1 hoàn trả lại chi phí tố tụng cho bà Nguyễn Thị N số tiền là **7.383.114** (Bảy triệu ba trăm tám mươi ba nghìn một trăm mười bốn) đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C1, bà Võ Thị T1 được miễn án phí.

- Ông Nguyễn Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là **15.194.800** (Mười lăm triệu một trăm chín mươi bốn nghìn tám trăm) đồng.

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là **15.194.800** (Mười lăm triệu một trăm chín mươi bốn nghìn tám trăm) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.875.000 (Tám triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0006196 ngày 06/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Bà Nguyễn Thị T phải nộp tiếp số tiền án phí là **6.319.800** (sáu triệu ba trăm mười chín nghìn tám trăm) đồng.

- Bà Nguyễn Thị N2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là **15.194.800** (Mười lăm triệu một trăm chín mươi bốn nghìn tám trăm) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.875.000 (Tám triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0006197 ngày 06/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Bà Nguyễn Thị N2 phải nộp tiếp số tiền án phí là **6.319.800** (sáu triệu ba trăm mười chín nghìn tám trăm) đồng.

- Hoàn trả cho bà Võ Thị T1 tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.375.000 (Chín triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0006195 ngày 06/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 34, 36, 71, 72 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long
- VKSND Khu vực 5-Vĩnh Long;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS vụ án.

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Huỳnh Minh Hiền